

A. LISTENING

I. Listen and tick.

 <p>a. ☐</p>	 <p>b. ☐</p>
 <p>a. ☐</p>	 <p>b. ☐</p>
 <p>a. ☐</p>	 <p>b. ☐</p>



a. ☐



b. ☐

II. Listen and write Y (Yes) or N (No).



☐



☐



☐

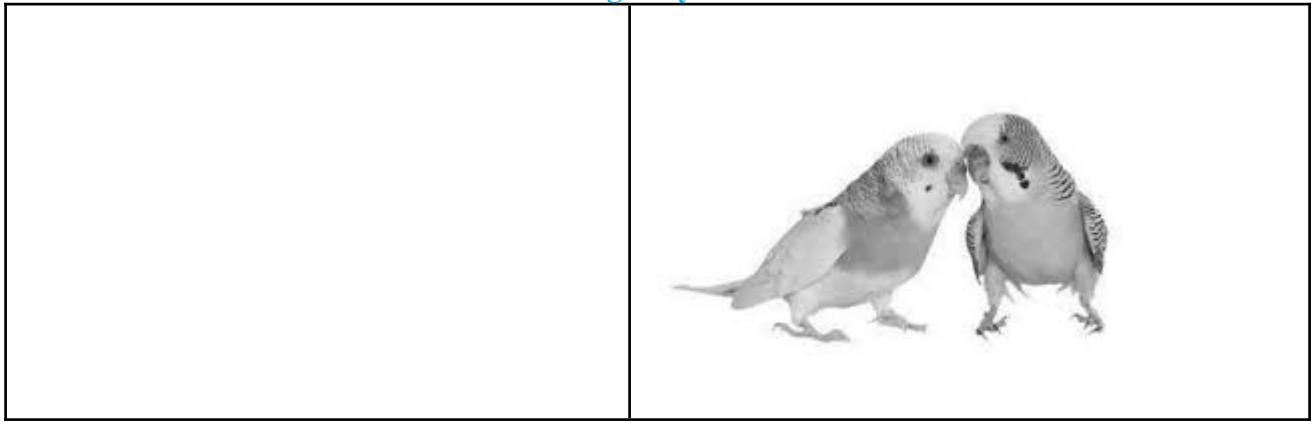


☐

B. READING & WRITING

I. Read and match.

<p>1. A: Who's that? B: It's my mother.</p>	<p>a.</p> 
<p>2. A: What's his job? B He's worker.</p>	<p>b.</p> 
<p>3. A: How many pets do you have? B: I have two parrots.</p>	<p>c.</p> 
<p>4. A: What's the elephant doing? B; It's dancing.</p>	<p>d.</p>



II. Look and write.

My name **is** Mai. I have three friends: Tom, Phong and Linh. We like sports and games. We

are in the park now. I am **skipping**. Tom is **skating**. Phong and Linh **are playing football**.

We are having a good time.

(1) **a. is** **b. are** **c.**

(2)

My name (1) _____ Mai. I have three friends: Tom, Phong and Linh. We like sports and

games. We are in the park now. I am (2) _____. Tom is (3) _____.
Phong

and Linh (4) _____. We are having a good time.

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

A. LISTENING

I. Listen and tick.

1. a

2. b

3. a

4. b

II. Listen and write Y (Yes) or N (No).

1. Y

2. N

3. N

4. Y

B. READING & WRITING

I. Read and match.

1 – c

2 – a

3 – d

4 – b

II. Look and write.

1. is

2. skipping

3. skating

4. are playing football

LỜI GIẢI CHI TIẾT

A. LISTENING

I. Listen and tick.

(Nghe và đánh dấu tick.)

Bài nghe:

1. I'd like some bread, please.

(Làm ơn cho tôi chút bánh mì.)

2. There are two rooms in the house.

(Có 2 căn phòng ở trong căn nhà.)

3. She has three rabbits.

(Cô ấy có 3 chú chó.)

4. He's flying a kite.

(Câu ấy đang thả diều.)

II. Listen and write Y (Yes) or N (No).

(Nghe và viết Y (Có) hoặc N (Không).)

1. A: How old is he? *(Câu ấy bao nhiêu tuổi rồi?)*

B: He's twelve years old. *(Câu ấy 12 tuổi.)*

=> **Y** 2. A: What would you like to eat? *(Bạn muốn ăn gì?)*

B: I'd like some rice and fish, please. *(Mình muốn chút cơm với cá, làm ơn.)*

=> **N**

3. A: What's she doing? *(Cô ấy đang làm gì?)*

B: She's listening to music. *(Cô ấy đang nghe nhạc.)*

=> **N**

4. A: What can you see? *(Bạn có thể nhìn thấy gì?)*

B: I can see a peacock. *(Mình có thể thấy một con công.)*

=> **Y**

B. READING & WRITING

I. Read and match.

(Đọc và nối.)

1 – c

A: Who's that? *(Kia là ai vậy?)*

B: It's my mother. *(Đó là mẹ mình.)*

2 – a

A: What's his job? *(Anh ấy làm nghề gì?)*

B: He's a worker. *(Anh ấy là một công nhân.)*

3 – d

A: How many pets do you have? *(Bạn có bao nhiêu thú cưng?)*

B: I have two parrots. (*Mình có 2 chú vẹt.*)

4 – b

A: What's the elephant doing? (*Chú voi đang làm gì vậy?*)

B: It's dancing. (*Nó đang nhảy múa.*)

II. Look and write.

(*Nhìn và viết.*)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My name **is** Mai. I have three friends: Tom, Phong and Linh. We like sports and games. We

are in the park now. I am **skipping**. Tom is **skating**. Phong and Linh **are playing football**.

We are having a good time.

Tạm dịch: *Mình tên là Mai. Mình có 3 người bạn: Tom, Phong và Linh. Chúng mình thích chơi thể thao*

và các trò chơi. Bây giờ chúng mình đang ở trong công viên. Mình đang nhảy dây. Tom

đang trượt patin. Phong và Linh thì đang chơi bóng đá. Chúng mình đang có

khoảng thời gian thật vui vẻ.